

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ
CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG -T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán hợp nhất	4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	9 – 10
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm **FECON** trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 5 năm 2012, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2012 : 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Các công ty con của Công ty:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Hà Nam	55,78	55,78	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2	Công ty TNHH Đầu tư FECON	Hà Nam	100,00	100,00	Xây dựng công trình dân dụng, hoạt động của các cơ sở thể thao, CLB thể thao.
3	Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Hà Nội	26,27	51,00	Thi công, xử lý nền đất yếu
4	Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	50,33	50,33	Sản xuất bắc thăm và vãi địa kỹ thuật
5	Viện nền móng và công trình ngầm	Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm
6	Trường THPT Ý Yên	Nam Định	58,33	58,33	Giáo dục cấp THPT

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên HĐQT
Ông Hà Cửu Long	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trần Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm 2012 cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm **FECON**.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lãi: 100.103.105.220 VND.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Theo Quyết định số 111230/BB/HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty, kể từ ngày 01/01/2012 Viện nền móng và công trình ngầm là đơn vị phụ thuộc, hạch toán độc lập. Toàn bộ giá trị tài sản đang theo dõi trên sổ sách của Viện nền móng và công trình ngầm đến ngày 31/12/2011 được bàn giao lại cho Viện nền móng và công trình ngầm.

Hội đồng quản trị Công ty quyết định trình bày báo cáo tài chính của Viện nền móng và công trình ngầm như một công ty con và được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty không bao gồm số liệu của Viện nền móng và công trình ngầm.

Theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24/02/2012 của UBND tỉnh Nam Định, Công ty trở thành chủ đầu tư của Trường THPT Ý Yên. Hội đồng quản trị Công ty quyết định trình bày báo cáo tài chính của Trường THPT Ý Yên như một công ty con và được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Thực hiện Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm **FECON**, đến ngày 02/03/2012, Công ty đã hoàn thành việc chào bán 965.162 cổ phiếu ra công chúng với tổng số tiền thu được là 20.252.860.321 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng thêm 9.651.620.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần tăng thêm 10.601.240.321 đồng.

Trong năm 2012, Công ty thông báo tiến hành trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông bằng cổ phiếu và thực hiện quyền mua cổ phiếu. Theo đó, Công ty thực hiện trả cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 05:01 (Người sở hữu 05 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu mới).

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Công ty thực hiện đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung Tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2013. Số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung là 2.761.166 cổ phiếu. Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng. Giá trị cổ phiếu đăng ký bổ sung : 27.611.660.000 đồng. Theo đó, tổng giá trị cổ phiếu đã đăng ký đến thời điểm hiện tại là 165.663.280.000 đồng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tổng, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 80.4 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH
Chứng chỉ KTV số: 1706/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		717.872.974.814	569.293.735.538
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>96.220.816.919</i>	<i>113.457.420.546</i>
1	Tiền	111	V.01	68.520.816.919	76.611.693.430
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	27.700.000.000	36.845.727.116
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>363.818.140.959</i>	<i>186.001.176.429</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	362.623.392.259	128.909.796.939
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	6.537.026.452	59.572.261.741
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	685.229.613	1.478.562.526
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.027.507.365)	(3.959.444.777)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>240.071.870.639</i>	<i>247.835.336.369</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	240.071.870.639	247.835.336.369
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>17.762.146.297</i>	<i>21.999.802.194</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.604.127.802	1.757.753.404
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.134.803.074	9.179.928.583
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.08	33.123.631	25.269.535
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	4.990.091.790	11.036.850.672
B	Tài sản dài hạn	200		516.395.906.609	400.504.598.301
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>484.010.423.919</i>	<i>380.172.799.351</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	344.613.536.757	307.939.395.712
	- Nguyên giá	222		496.857.576.146	410.917.099.178
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.244.039.389)	(102.977.703.466)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	65.480.863.435	35.594.078.902
	- Nguyên giá	225		74.475.362.822	38.672.081.375
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.994.499.387)	(3.078.002.473)
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	34.889.988.713	35.952.799.057
	- Nguyên giá	228		38.103.323.201	38.035.993.801
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.213.334.488)	(2.083.194.744)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	39.026.035.014	686.525.680
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>7.122.222.217</i>	<i>7.183.333.332</i>
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	7.122.222.217	7.183.333.332
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>24.888.260.473</i>	<i>13.148.465.618</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	18.601.471.333	11.687.556.717
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.926.921.888	18.634.013

3	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	2.359.867.252	1.442.274.888
VI	Lợi thế thương mại	269	V.17	375.000.000	0
	Tổng cộng tài sản	270		1.234.268.881.423	969.798.333.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		748.108.665.019	584.498.789.724
I	Nợ ngắn hạn	310		579.276.474.029	434.496.455.045
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	229.086.346.473	198.755.865.221
2	Phải trả người bán	312	V.19	260.922.618.707	187.554.375.400
3	Người mua trả tiền trước	313	V.20	4.293.650.389	12.153.589.434
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	66.488.506.325	14.990.871.699
5	Phải trả người lao động	315		9.874.236.576	5.985.134.933
6	Chi phí phải trả	316	V.22	1.097.967.000	654.995.455
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1.015.768.869	10.369.425.249
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.497.379.689	4.032.197.654
II	Nợ dài hạn	330		168.832.190.990	150.002.334.679
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	168.832.190.990	150.002.334.679
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		364.266.292.458	262.005.530.977
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	364.266.292.458	262.005.530.977
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		138.051.620.000	128.400.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		35.604.060.321	25.002.820.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(2.731.148.536)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.876.706.667	8.996.449.719
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		9.438.353.334	4.498.224.860
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		162.295.552.136	97.839.184.934
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		121.893.923.946	123.294.013.138
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.234.268.881.423	969.798.333.839

Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

TK	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
007	5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		27.885,14	265.130,75

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	1.007.994.977.757	914.579.807.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	1.096.000	671.531.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.28	1.007.993.881.757	913.908.275.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	745.681.973.689	693.223.243.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		262.311.908.068	220.685.031.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	5.293.785.000	4.961.268.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	46.529.921.059	38.828.551.612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.473.520.585	32.475.485.731
8. Chi phí bán hàng	24		35.029.073.321	18.906.377.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.227.118.696	50.382.939.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.819.579.991	117.528.431.982
11. Thu nhập khác	31	VI.32	12.789.048.616	1.184.643.021
12. Chi phí khác	32	VI.33	12.730.365.069	1.152.146.841
13. Lợi nhuận khác	40		58.683.547	32.496.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		127.878.263.538	117.560.928.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	31.702.080.206	21.250.801.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.926.921.888	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.103.105.220	96.310.126.572
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		5.572.839.723	9.634.831.732
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		94.530.265.498	86.675.294.840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.35	5.756	7.474

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	127.878.263.538	117.560.928.162
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	56.312.972.581	50.219.805.725
- Các khoản dự phòng	3	2.068.062.588	3.959.444.777
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	6.449.755.961	2.940.420.604
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.990.588.810)	(4.571.911.156)
- Chi phí lãi vay	6	35.473.520.585	32.475.485.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	221.191.986.444	202.584.173.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(176.165.275.157)	(62.419.521.434)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.763.465.730	(189.971.273.237)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	72.208.544.713	138.043.593.525
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.760.289.014)	(455.837.836)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35.473.520.585)	(32.475.485.731)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(999.227.628)	(20.117.186.570)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	3.066.817.736	295.791.220
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(8.014.500.710)	(2.931.648.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	76.818.001.529	32.552.605.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(151.148.455.710)	(155.364.404.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7.592.588.568	755.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.111.115	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.192.891.496	4.354.430.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.301.864.531)	(150.254.973.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.069.762.321	300.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(2.291.080)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	494.334.207.713	441.809.843.019
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(452.240.642.522)	(189.979.493.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(19.366.100.784)	(24.676.737.977)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.750.000.000)	(23.540.016.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.044.935.648	203.613.895.342
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(17.438.927.354)	85.911.526.788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113.457.420.546	27.510.339.409

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON
Tầng 15 tháp CEO, lô HH2-1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	202.323.727	35.554.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96.220.816.919	113.457.420.546

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2012 : 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ :

Stt	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Việt Khoa	15.795.600.000	11,44
2	Hà Thị Chín	407.630.000	0,30
3	Nguyễn Quang Hải	1.187.250.000	0,86
4	Hà Thị Bốn	613.020.000	0,48
5	Phạm Quốc Hùng	2.325.430.000	1,81
6	Bùi Thanh Tùng	676.350.000	0,53
7	Hà Thị Bích	1.674.080.000	1,21
8	Hà Cửu Long	3.366.500.000	2,62
9	Phùng Tiến Trung	845.610.000	0,66
10	Hà Thế Phương	3.683.360.000	2,87
11	Nguyễn Chí Công	2.463.690.000	1,92
12	Hà Thế Lộng	2.485.590.000	1,94
13	Trần Trọng Thắng	3.358.780.000	2,62
14	Nhân viên công ty và cổ đông khác	99.168.730.000	71,83
Tổng cộng		138.051.620.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Theo yêu cầu tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 với các lý do sau đây :

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính phức tạp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với rủi ro thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Công ty con:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Hà Nam	55,78	55,78	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2	Công ty TNHH Đầu tư FECON	Hà Nam	100,00	100,00	Xây dựng công trình dân dụng, hoạt động của các cơ sở thể thao, CLB thể thao.
3	Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Hà Nội	26,27	51,00	Thi công, xử lý nền đất yếu
4	Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	50,33	50,33	Sản xuất bắc thấm và vải địa kỹ thuật
5	Viện nền móng và công trình ngầm	Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm
6	Trường THPT Ý Yên	Nam Định	58,33	58,33	Giáo dục cấp THPT

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

Tại thời điểm 31/12/2012, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí các công trình xây dựng

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền mặt	27.155.223.263	11.914.056.193
	Tiền gửi ngân hàng	41.365.593.656	64.697.637.237
	Cộng	68.520.816.919	76.611.693.430
2	Các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	27.700.000.000	36.845.727.116
	- Tại NH TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	27.700.000.000	12.000.000.000
	- Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	24.845.727.116
	Cộng	27.700.000.000	36.845.727.116
3	Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Việt Nam	156.093.455.037	0
	CN TCT CP DV kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú	48.938.556.532	54.995.715.429
	Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	31.767.419.200	0
	Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	26.938.965.209	0
	Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc - Công ty đầu tư xây dựng và thương mại	11.953.319.000	0
	JURONG ENGINEERING LTD	10.958.522.000	7.915.049.412
	Công ty CP giấy An Hòa	7.354.440.550	6.985.042.075
	BĐH DA xây dựng công trình kho chứa LPG lạnh	6.889.884.739	10.443.425.935
	Liên danh CGCD&GIETC	6.742.306.214	0
	Công ty TNHH Phát triển và xây dựng CHOSUK	5.429.851.500	0
	Công ty CP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	4.755.254.214	4.755.254.214
	Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Phú Sĩ	4.754.718.892	0
	Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	3.388.799.154	0
	Công ty CP đầu tư và xây lắp dầu khí Kinh Bắc	2.271.195.754	2.271.195.754
	Marubeni Corporation	2.268.054.021	0
	Ban điều hành DA nhà máy sản xuất Ethanol	1.905.825.183	1.905.825.183
	VP điều hành Dự án Khu Đô thị Our City của Cty TNHH Công trình xây dựng số 5 - Tập đoàn xây dựng Quảng Tây - Trung Quốc	1.608.048.644	0
	Công ty CP TASCO	1.553.952.609	3.208.223.530
	Công ty TNHH một thành viên 508	1.319.021.000	1.205.129.000
	Công ty CP DASO (Hải Phòng)	1.193.912.225	0

Công ty CP đầu tư Minh Việt	1.132.001.000	0
Công ty XD Sumitomo Mitsui	972.400.000	0
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và địa ốc Hòa Bình Hà Nội	899.542.320	0
Công ty CP đầu tư xây dựng VINACONEX - PVC	792.689.600	792.689.600
Công ty TNHH Ariston Thermo Industrial Việt Nam	788.527.740	0
Tổng Công ty CP Thương mại Xây Dựng	720.222.489	1.489.565.477
Xí nghiệp xây lắp - Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Bộ Quốc Phòng	710.077.500	0
Công ty CP xây dựng số 1 HN	682.801.650	682.801.650
Công ty CP sông Đà Hoàng Long	648.577.184	648.577.184
Công ty CP Lâm Sản Nghệ An	566.093.000	0
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	0	11.208.368.574
Công ty CP Trảng An	0	900.000.000
The Zenitaka Corporation - VPĐH dự án xây dựng nhà máy cơ khí RK	0	733.270.560
VPĐD Công ty XDCTĐL 1 Hồ Bắc tại Hải Phòng	0	720.495.000
Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	0	852.802.320
Phải thu các đối tượng khác	16.624.958.099	17.196.366.042
Cộng	362.623.392.259	128.909.796.939

4 Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
ASIA commerce limited (Japan)	3.492.918.000	0
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	0	41.884.528.946
Hunan Sunward Intelligent Machinery Co., Ltd	0	2.187.744.000
Công ty CP truyền thông OSCAR	132.000.000	132.000.000
Công ty TNHH đầu tư The Flame	131.699.763	0
Công ty cổ phần vật liệu dầu khí Việt Nam	87.384.913	87.384.913
Cty CP Licogi 16.5	0	300.000.000
Cty TNHH phát triển Hoàng Tùng	0	900.000.000
Các đối tượng khác	2.693.023.776	14.080.603.882
Cộng	6.537.026.452	59.572.261.741

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	24.490.000
Cty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHALEASE	513.765.150	0
Công ty TNHH Hoàng Tùng	0	900.000.000
Phải thu khác	171.464.463	554.072.526
Cộng	685.229.613	1.478.562.526

6 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	45.511.970.456	29.677.319.000
- Công cụ, dụng cụ	2.803.197.039	2.238.840.479
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.104.830.584	196.123.566.280
- Thành phẩm	24.204.044.613	18.170.572.142
- Hàng hoá	447.827.947	1.625.038.468
Cộng giá gốc hàng tồn kho	240.071.870.639	247.835.336.369

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.251.643.132	420.437.442
Chi phí bảo hiểm	46.459.519	0
Chi phí quảng cáo	163.348.493	1.162.478.960
Sửa chữa văn phòng	4.899.035	52.265.164
Chi phí mua phần mềm	3.208.333	0
Thuê nhà kho	0	29.311.511
Chi phí sửa xe, máy móc	23.632.778	62.593.663
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	32.000.000	0
Chi phí đào tạo ISO	49.500.000	0
In sổ da	0	30.666.664
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.436.512	0
	1.604.127.802	1.757.753.404

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	0	25.269.535
Thuế TNCN	33.123.631	0
Cộng	33.123.631	25.269.535

9 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng	4.932.691.790	10.615.172.338
- Nhận ký cược ngắn hạn	57.400.000	421.678.334
Cộng	4.990.091.790	11.036.850.672

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	38.672.081.375	38.672.081.375
- Thuê tài chính trong năm	35.803.281.447	35.803.281.447
<i>Số dư cuối năm</i>	74.475.362.822	74.475.362.822
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	3.078.002.473	3.078.002.473
- Khấu hao trong năm	5.916.496.914	5.916.496.914
<i>Số dư cuối năm</i>	8.994.499.387	8.994.499.387
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	35.594.078.902	35.594.078.902
2. <i>Tại ngày cuối năm</i>	65.480.863.435	65.480.863.435

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	37.350.121.092	437.484.952	248.387.757	38.035.993.801
- Mua trong năm	67.329.400			67.329.400
- Tặng khác		12.000.000		12.000.000
- Giảm khác		(12.000.000)		(12.000.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	37.417.450.492	437.484.952	248.387.757	38.103.323.201
II. Giá trị hao mòn lũy kế				0
<i>Số dư đầu năm</i>	1.879.019.489	104.224.743	99.950.512	2.083.194.744
- Khấu hao trong năm	852.220.763	163.440.469	46.677.552	1.062.338.784
- Tặng khác			87.752.041	87.752.041
- Giảm khác		(19.951.081)		(19.951.081)
<i>Số dư cuối năm</i>	2.731.240.252	247.714.131	234.380.105	3.213.334.488
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				0
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	35.471.101.603	333.260.209	148.437.245	35.952.799.057
2. <i>Tại ngày cuối năm</i>	34.686.210.240	189.770.821	14.007.652	34.889.988.713

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Sửa chữa lò hơi dây chuyền 1	0	63.010.000
Hệ thống con lăn	0	161.700.000
Bích đốc khuôn D350	0	13.250.000
Dự án Dây chuyền sản xuất Bắc	0	42.884.000
Công trình Trung tâm thể thao FECON	0	228.156.852
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	233.298.944	177.524.828
Chi phí san lấp mặt bằng - Xây nhà học sinh	463.322.000	0
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	169.919.152	0
Chi phí đầu tư sản Mipex Tây Sơn	38.144.838.862	0
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông	14.656.056	0
Cộng	39.026.035.014	686.525.680

14 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	122.222.217	183.333.332
Cộng	7.122.222.217	7.183.333.332

15 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ, thiết bị, quảng cáo	6.249.474.772	3.870.974.597
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	5.474.757
Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	2.336.697.043	2.360.145.618
Cung cấp, lắp đặt hạng mục vách kính, cửa kính cường lực	0	8.375.220
Tiền thuê VP diện tích 140m2	5.024.851.778	5.140.365.613
Chi phí tư vấn	1.842.322.500	0
Mua nội thất văn phòng	0	197.639.823
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	3.132.624.045	0
Chi phí khác	15.501.195	104.581.089
Cộng	18.601.471.333	11.687.556.717

(*) Giá trị chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2011 được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính

16 Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.359.867.252	1.442.274.888
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.313.556.680	813.556.680
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	417.592.364	0
Công ty Cổ phần Long Hậu	628.718.208	628.718.208
Cộng	2.359.867.252	1.442.274.888

17 Lợi thế thương mại

	Cuối năm	Đầu năm
Tại ngày 01/01	0	0
Tăng trong năm	375.000.000	0
Phân bổ trong năm	0	0
Tại ngày 31/12	375.000.000	0
Trong đó lợi thế thương mại phân bổ cho các công ty con		
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	375.000.000	0
Cộng	375.000.000	0

18 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn VND	210.289.208.981	123.585.294.783
NH TMCP Đầu tư và PT VN - CN Đông Đô	56.660.738.797	36.308.634.878
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm	59.054.236.519	18.760.584.344
NH TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	29.094.242.760	3.190.968.000
NH TMCP Đầu tư và PTVN - CN Hà Nam	10.249.645.457	6.311.724.685
Công ty Shanghai Harbour Bruinei	47.290.273.888	59.013.382.876
Vay cá nhân	7.940.071.560	0
Vay ngắn hạn USD	18.797.137.492	58.253.020.172
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm	18.797.137.492	52.547.977.703
NH TMCP Đầu tư và PTVN - CN Hà Nam	0	5.705.042.469
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	16.917.550.266
Cộng	229.086.346.473	198.755.865.221

19 Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Cty CP Thương mại Thành Nam	5.490.356.325	1.827.639.000
Cty TNHH Trường Hải	6.376.207.400	314.938.800
Công ty TNHH xây dựng và môi trường Hoàng Long An	8.347.833.339	7.554.273.038
Chikami Miltec Inc	7.165.563.750	4.720.200.700
Chori Co, Ltd	2.330.585.195	0
Cty CP thiết bị và công nghệ xây dựng Thăng Long	5.090.000.000	0
Công ty cổ phần xây dựng Quốc Gia	3.341.982.600	3.949.821.232
Viện nền móng và công trình ngầm	2.789.471.662	0
Công ty TNHH xây dựng dịch vụ và thương mại Trường Phát	426.188.352	1.816.547.310
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Năng Lượng hàng hải EIC	0	2.504.013.477
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	131.256.085.369	136.592.113.069
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Bằng Dương	0	5.876.991.340
RIZHAO HUAZHE Special steel Co.,Ltd	4.574.102.376	0
NANTONG Jiaotong Steel Rope CO.,LTD	3.446.221.541	0

Công ty CP Chương Dương	1.339.747.199	1.201.923.552
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	2.153.557.030	0
Cty CP Vận tải quốc tế KA	3.048.586.200	0
Hợp tác xã công nghiệp Toàn Diện	1.128.158.000	467.390.000
Công ty TNHH Thương mại vận tải Thanh Phong	1.704.990.100	0
Công ty TNHH Hạnh Yên	3.240.879.420	0
Công ty TNHH Phụng Hoàng Anh	2.097.612.700	0
Công ty Thương mại dịch vụ Hồng Khanh	1.245.190.950	0
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	3.019.149.000	149.490.000
Công ty TNHH ĐT & PT Xây dựng Minh Huyền	3.169.884.850	299.247.300
PingXiang City Holly Import & Export Trade Co	25.991.690	2.094.351.451
Geoharbour Limited	33.298.929.000	0
Shanghai Harbour Soft Soil Engineering Develop	7.639.226.400	2.788.946.596
Các đối tượng khác	17.176.118.259	15.396.488.535
Cộng	260.922.618.707	187.554.375.400

20 Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Marubeni Corporation	1.472.113.043	0
LD Taisei - Vinaconex	790.180.000	0
Công ty TNHH Mai Trang	396.980.320	452.694.720
Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	349.175.930	0
Công ty CP CIRI Xuân Đình	181.874.000	181.874.000
Tổng Công ty XD Công Trình Giao Thông 8 bộ GTVT	140.000.000	140.000.000
Công ty TNHH Bảo Long	114.756.000	114.756.000
Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Mỹ Nghệ	100.000.000	100.000.000
Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	0	1.242.221.574
VP điều hành Dự án Khu Đô thị Our City	0	1.224.488.100
BQL dự án đầu tư XD trụ sở Bộ Ngoại giao	0	2.854.134.000
Công ty CP Đầu tư và xây lắp 5	0	1.041.931.000
Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí	0	583.413.600
Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng	0	574.896.400
Công ty CP đầu tư Minh Việt	0	455.444.455
Các đối tượng khác	748.571.096	3.187.735.585
Cộng	4.293.650.389	12.153.589.434

21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
21.1. Thuế phải nộp nhà nước	63.721.538.525	14.990.871.699
- Thuế giá trị gia tăng	12.915.230.443	2.243.533.802
- Thuế xuất, nhập khẩu	160.214.844	420.834.291
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.187.529.938	12.300.820.598
- Thuế thu nhập cá nhân	2.458.500.900	25.683.008

	- Thuế tài nguyên	62.400	0
	21.2. Các khoản phải nộp khác	2.766.967.800	0
	- Các khoản phí, lệ phí	2.766.967.800	0
	Cộng	66.488.506.325	14.990.871.699
22	Chi phí phải trả		
		Cuối năm	Đầu năm
	Chi phí trích trước các công trình	1.097.967.000	654.995.455
	Cộng	1.097.967.000	654.995.455
23	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		Cuối năm	Đầu năm
	Kinh phí công đoàn	4.427.150	2.544.800
	Bảo hiểm xã hội	100.514.342	1.563.419
	Bảo hiểm y tế	21.753.486	5.392.671
	Bảo hiểm thất nghiệp	2.834.760	
	Phải trả, phải nộp khác	886.239.131	10.359.924.359
	- Công ty TNHH Công trình xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour	0	1.982.829.717
	- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	0	974.342.915
	- Phải trả khác	886.239.131	7.402.751.727
	Cộng	1.015.768.869	10.369.425.249
24	Vay và nợ dài hạn		
		Cuối năm	Đầu năm
	Vay dài hạn VND	60.815.381.640	60.039.548.263
	- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	48.869.301.506	52.484.506.252
	- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	4.633.486.000	0
	- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nam	7.312.594.134	7.555.042.011
	Vay dài hạn USD	73.745.246.287	72.100.735.610
	- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	64.762.921.039	63.106.318.771
	- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nam	8.982.325.248	8.994.416.839
	Nợ dài hạn	34.271.563.063	17.862.050.806
	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.741.248.752	14.032.529.512
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	8.530.314.311	3.829.521.294
	Cộng	168.832.190.990	150.002.334.679

25. Vốn chủ sở hữu

25.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	107.000.000.000	25.002.820.000	(1.161.596.518)	3.835.946.064	1.917.973.032	70.196.966.577	206.792.109.155
- Tăng vốn trong năm trước	21.400.000.000	0	0	5.160.503.655	2.580.251.828	0	29.140.755.483
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	86.675.294.841	86.675.294.841
- Tăng khác	0	0	1.161.596.518	0	0	203.862.083	1.365.458.601
- Giảm khác	0	0	(2.731.148.536)	0	0	(59.236.938.567)	(61.968.087.103)
Số dư cuối năm trước	128.400.000.000	25.002.820.000	(2.731.148.536)	8.996.449.719	4.498.224.860	97.839.184.934	262.005.530.977
Số dư đầu năm nay	128.400.000.000	25.002.820.000	(2.731.148.536)	8.996.449.719	4.498.224.860	97.839.184.934	262.005.530.977
- Tăng vốn năm nay	9.651.620.000	10.601.240.321	0	9.880.256.948	4.940.128.474	0	35.073.245.743
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	94.530.265.498	94.530.265.498
- Tăng khác	0	0	10.627.983.126	0	0	1.959.203.626	12.587.186.752
- Giảm khác	0	0	(7.896.834.590)	0	0	(32.033.101.922)	(39.929.936.512)
Số dư cuối năm nay	138.051.620.000	35.604.060.321	0	18.876.706.667	9.438.353.334	162.295.552.136	364.266.292.458

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	138.051.620.000	128.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông	138.051.620.000	128.400.000.000
Cộng	138.051.620.000	128.400.000.000

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138.051.620.000	128.400.000.000
+ Vốn góp đầu năm	128.400.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	9.651.620.000	21.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	138.051.620.000	128.400.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
Cộng	138.051.620.000	128.400.000.000

25.4. Cổ tức

	Năm nay
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt : 10%/cổ phiếu

25.5. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.805.162	12.840.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.805.162	12.840.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.805.162	12.840.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.805.162	12.840.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

25.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18.876.706.667	8.996.449.719
- Quỹ dự phòng tài chính	9.438.353.334	4.498.224.860

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

26 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	22.023.067.374	23.818.535.777
Doanh thu bán thành phẩm	15.422.922.310	15.969.474.780
Doanh thu bán vật tư	0	46.621.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.116.340.438	3.169.855.236
Doanh thu hoạt động đào tạo	2.696.673.500	
Doanh thu hoạt động xây lắp	962.735.974.135	871.575.319.459
Cộng	1.007.994.977.757	914.579.807.070

27 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ khi có quyết toán	0	671.531.870
Giảm trừ học phí của học sinh	1.096.000	0
Cộng	1.096.000	671.531.870

28 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	22.023.067.374	23.818.535.777
Doanh thu bán thành phẩm	15.422.922.310	15.297.942.910
Doanh thu bán vật tư	0	46.621.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.116.340.438	3.169.855.236
Doanh thu hoạt động giáo dục	2.695.577.500	0
Doanh thu hoạt động xây lắp	962.735.974.135	871.575.319.459
Cộng	1.007.993.881.757	913.908.275.200

29 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	22.023.067.374	23.818.535.777
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.817.834.546	12.989.172.066
Giá vốn của vật tư đã bán	0	45.392.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.607.534.659	1.713.081.595
Giá vốn hoạt động đào tạo	2.292.060.227	0
Giá vốn của hoạt động xây lắp	705.941.476.883	654.657.061.860
Cộng	745.681.973.689	693.223.243.595

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.192.891.496	4.354.430.967
Chiết khấu thanh toán được hưởng	664.200	0

	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	566.573.168
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.025.572	40.263.985
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.203.732	0
	Cộng	5.293.785.000	4.961.268.120
31	Chi phí tài chính		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	35.473.552.414	32.475.485.731
	Lãi thuê tài chính	3.334.242.588	
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.524.772.791	3.405.019.416
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.197.353.266	2.940.420.604
	Chi phí tài chính khác	0	7.625.861
	Cộng	46.529.921.059	38.828.551.612
32	Thu nhập khác		
		Năm nay	Năm trước
	Thu từ thanh lý TSCĐ	12.614.789.128	755.000.000
	Thu nhập từ bán phế liệu	63.353.378	
	Thu chuyển nhượng cổ phần	49.761.620	113.242.290
	Xử lý công nợ	1.245	5.640.501
	Thu nhập khác	61.143.245	310.760.230
	Cộng	12.789.048.616	1.184.643.021
33	Chi phí khác		
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí điều chỉnh thanh tra quyết toán thuế, phạt	0	52.798.038
	Xử lý công nợ	562	6.738.617
	Chi phí nộp phạt thuế, tài trợ	169.559.746	507.041.021
	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	12.314.094.289	537.519.811
	Chi phí bán phế liệu	171.210.202	
	Chi phí khác	75.500.270	48.049.354
	Cộng	12.730.365.069	1.152.146.841
34	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.702.080.206	21.250.801.590
	Cộng	31.702.080.206	21.250.801.590

35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	94.530.265.498	86.675.294.840
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	94.530.265.498	86.675.294.840
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.423.537	11.597.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.756	7.474

36 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.883.889.118	194.185.166.114
Chi phí nhân công	79.456.282.481	64.609.154.090
Chi phí khấu hao	60.149.041.975	32.513.941.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.575.526.566	808.064.861.439
Chi phí bằng tiền khác	62.324.406.702	26.635.302.017
Cộng	1.070.389.146.842	1.126.008.424.945

37. Báo cáo bộ phận :

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày thông tin, số liệu cho từng bộ phận như sau :

A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hà Nam	Nam Định	Long An	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	1.127.964.222.973	265.425.142.871	2.695.577.500	19.398.693.000	1.415.483.636.344
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	986.554.807.840	18.743.496.418	2.695.577.500	0	1.007.993.881.758
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	141.409.415.133	246.681.646.453	0	19.398.693.000	407.489.754.586
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	30.855.163.697	35.036.174.223	864.395.214	1.230.792.630	67.986.525.764
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.309.164.256	29.666.673.152	370.687.255	966.447.918	56.312.972.581
- Chi phí phân bổ	5.545.999.441	5.369.501.071	493.707.959	264.344.712	11.673.553.183
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	125.608.966.240	23.663.496.926	2.715.275	464.225.629	149.739.404.070
Tổng giá trị tài sản	1.149.340.184.463	404.517.899.350	7.293.485.533	32.436.370.099	1.234.268.881.423
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và phân bổ	262.449.559.047	219.557.127.416	6.861.751.464	15.347.585.127	504.216.023.054
- Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	527.571.567.394	184.960.771.934	431.734.069	17.088.784.972	730.052.858.369
Nợ phải trả	503.212.010.569	233.387.134.296	33.278.781	11.476.241.372	748.108.665.018

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm (cọc, bậc thềm)	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động giáo dục	Tổng Cộng
Tổng doanh thu thuần	64.533.305.179	281.485.079.945	1.060.514.310.506	6.255.363.214	2.695.577.500	1.415.483.636.344
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.023.067.374	15.422.922.310	962.735.974.135	5.116.340.438	2.695.577.500	1.007.993.881.757
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	42.510.237.805	266.062.157.635	97.778.336.371	1.139.022.776	0	407.489.754.587

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
<u>1.1. Đầu tư vốn</u>		62.434.854.000	16.097.602.208
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	16.365.000.000	0
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	7.338.738.000	3.128.718.208
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con	1.031.116.000	8.968.884.000
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	25.700.000.000	0
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON	Công ty con	10.000.000.000	4.000.000.000
-Shanghai Harbour			
Trường THPT Ý Yên	Công ty con	2.000.000.000	0
<u>1.2. Bán hàng hóa, máy móc</u>		41.400.104.899	16.757.874.884
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	24.409.775.813	16.757.874.884
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	142.642.525	0
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	16.847.686.561	0
<u>1.3. Cung cấp dịch vụ</u>		1.859.980.025	701.031.067
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	70.501.317	544.256.848
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	1.651.939.672	0
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con	137.539.036	65.004.219
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON	Công ty con	0	91.770.000
-Shanghai Harbour			
<u>1.4. Thu nhập từ tài trợ</u>		0	104.150.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON	Công ty con	0	104.150.000
-Shanghai Harbour			
<u>1.5. Nhân cổ tức</u>		8.250.000.000	0
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	8.250.000.000	0
<u>1.6. Mua hàng</u>		265.496.927.635	213.862.479.669
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	246.098.234.635	213.862.479.669
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	19.398.693.000	0
<u>1.7. Thuê thầu phụ các công trình</u>		97.562.336.371	36.889.925.000
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	14.048.106.826	0
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON	Công ty con	83.514.229.545	36.889.925.000
-Shanghai Harbour			

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
<u>2.1. Phải thu</u>		157.506.788.760	6.071.504.642
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	1.142.107.852	6.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	156.906.778	0
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con	114.319.093	71.504.642
<u>2.2. Phải trả</u>		178.513.131.789	52.283.858.839
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	98.342.216.959	31.497.477.407
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	6.411.507.300	0
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.789.471.662	0
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON	Công ty con	70.969.935.868	20.786.381.432
-Shanghai Harbour			

Trong năm 2012, các khoản chi trả lương cho HĐQT và Ban Giám đốc như sau :

Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	Chức vụ	Năm 2012
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	608.978.936
Hà Thế Phương	Phó chủ tịch HĐQT	346.153.846
Phạm Quốc Hùng	Ủy viên kiêm Phó TGĐ	463.018.918
Trần Trọng Thắng	Ủy viên kiêm Phó TGĐ	441.282.938
Hà Thế Lộng	Ủy viên	276.923.077
Nguyễn Chí Công	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 07/01/2013)	276.923.077
Nguyễn Quang Hải	Ủy viên	276.923.077
Đỗ Trần Nam	Phó Tổng Giám đốc	302.598.293
Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc	269.760.891
Cộng		3.262.563.053

Trong năm 2011, tiền lương và các khoản phụ cấp chi trả cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành là 1.302.912.083 đồng.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam.

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA